

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU: “ĐỐI CHIẾU”, “SO SÁNH”
VÀ “TERTIUM COMPARATIONS”

NGUYỄN VĂN KHANG*

TÓM TẮT: Cùng với sự phát triển của Ngôn ngữ học, với tư cách là một phân ngành, Ngôn ngữ học đối chiếu không ngừng phát triển cả về lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết là sự vận dụng các lý thuyết của ngôn ngữ học hiện đại vào nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ, từ đó mở ra các hướng nghiên cứu mới cho ngôn ngữ học đối chiếu, nhất là cách tiếp cận liên chuyên ngành (với các chuyên ngành của Ngôn ngữ học như: Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ học tâm lý, Ngôn ngữ học khối liệu, v.v.) và liên ngành (với các ngành khoa học khác như: Nhân học, Xã hội học, Văn hóa học, Tâm lý học, v.v.). Về mặt thực tiễn, Ngôn ngữ học đối chiếu với mục tiêu ban đầu là phục vụ cho việc dạy-học ngôn ngữ (ngôn ngữ thứ hai, ngoại ngữ) nay đã mở rộng sang các lĩnh vực khác như dịch thuật, từ điển, công nghệ thông tin, v.v. Mặc dù vậy, cho đến nay, một số khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học đối chiếu vẫn còn được tiếp thảo luận. Đó cũng là chuyện bình thường của khoa học, nhất là khi được soi rọi bởi những lý thuyết mới, cách nhìn mới. Vì thế, bài viết này tập trung vào ba khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu là “đối chiếu”, “so sánh” và “Tertium comparationis” (với cách dịch khác nhau trong tiếng Việt). Với cách nhìn “trong người có ta và trong ta có người”, bài viết cố gắng phân tích chỉ ra các cách nhìn khác nhau đối với mỗi thuật ngữ, theo đó để thấy được đặc điểm của của mỗi thuật ngữ và cả sự chồng lấn giữa chúng.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ học đối chiếu; đối chiếu; so sánh; tiếp cận liên ngành; chồng lấn.

NHẬN BÀI: 14/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/11/2025

1. Đặt vấn đề

Trong bài viết “Trở lại một số vấn đề của ngôn ngữ học đối chiếu” (2019), chúng tôi đã trình bày một số vấn đề đặt ra đối với Ngôn ngữ học đối chiếu (NNHDC), nhất là ở Việt Nam. Là một phân ngành của ngôn ngữ học, NNHDC đã và đang phát triển theo sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, cụ thể hơn, đó là sự vận dụng (hay áp dụng) lý thuyết, phương pháp, cách tiếp cận của ngôn ngữ học hiện đại vào nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ. Nhờ đó, NNHDC ngày nay đã có một diện mạo mới, khẳng định được tính chuyên ngành, tính liên ngành trong nghiên cứu ngôn ngữ nói chung, đối chiếu ngôn ngữ nói riêng và những ứng dụng trong đời sống công nghệ thông tin hiện nay.

Bài viết này trao đổi 3 khái niệm được xem là cốt lõi liên quan đến ngôn ngữ học đối chiếu: *đối chiếu*, *so sánh* và *Tertium comparations*. Lý do là vì, ngôn ngữ học đối chiếu luôn sử dụng chúng và coi như là chìa khóa để tìm ra sự tương đồng và khác biệt.

2. Ngôn ngữ học đối chiếu qua các tên gọi

2.1. Nhìn ra thế giới

Đặt trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ học, thuật ngữ “Ngôn ngữ học đối chiếu” (Contrastive linguistics) được chính thức hóa vào những năm đầu 1940, nhanh chóng định hình và phát triển trong suốt những năm 1950-1960 của thế kỷ XX và phát triển liên tục cho đến ngày nay. Tuy nhiên, nếu nói đến lịch sử hình thành của NNHDC thì phải lùi về trước nữa. Cũng như bất cứ một ngành, phân ngành khoa học nào xuất hiện đều có lý do của nó, NNHDC ra đời và phát triển là kết quả của cả một quá trình, trong đó, đáng chú ý là:

Thứ nhất, NNHDC ra đời trên cơ sở Ngôn ngữ học so sánh (Comparative linguistics). Nói cách khác, ngay từ trong lòng Ngôn ngữ học so sánh với tư cách là một bộ phận của Ngôn ngữ học lịch sử (Historical linguistics) đã nhận ra được cơ sở hình thành của NNHDC: tập trung vào việc so sánh các ngôn ngữ để xác định mối quan hệ lịch sử, phục nguyên, tái tạo ngôn ngữ nguyên thủy, xây dựng họ các ngôn ngữ dựa trên nguồn gốc chung (mối liên hệ di truyền). Chẳng hạn: nghiên cứu so sánh ngữ

*GS.TS; Đại học Phenikaa; Email: nvkhang@phenikaa-uni.edu.vn

âm tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Anh của Viëtor (1894); so sánh ngữ pháp tiếng Đức với tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Latinh, tiếng Hi Lạp-bốn ngôn ngữ nước ngoài thường được dạy trong các trường học Đức vào thời điểm đó của Sommer (1921); nghiên cứu so sánh của J. Baudouin de Courtenay về ngôn ngữ Slavơ, nghiên cứu của Prague Circle so sánh các ngôn ngữ Ấn Âu khác, v.v. Các nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp so sánh (comparative methods), tập trung vào việc so sánh các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng với nhau (như các ngôn ngữ Ấn Âu) để tìm ra quy luật âm vị và hình thái học chung, từ đó phục nguyên, tái dựng lại ngôn ngữ tổ tiên/ cội nguồn; các cuộc điều tra so sánh ở thế kỉ XIX đã sử dụng phương pháp luận thực nghiệm, lịch sử để khám phá các liên kết di truyền (genetic links) và họ ngôn ngữ (language families); chứng minh mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ cùng nguồn gốc; minh họa sự phát triển lịch sử của một hoặc nhiều ngôn ngữ. Chính từ nghiên cứu này đã có thể thấy được cơ sở, cách đối chiếu giữa các ngôn ngữ.

Thứ hai, ngôn ngữ học cấu trúc với đại diện tiêu biểu là Ferdinand de Saussure, đã mang đến cách tiếp cận cấu trúc luận trong nghiên cứu ngôn ngữ, cụ thể là, tập trung vào cấu trúc bên trong (bản thể) của ngôn ngữ. Việc miêu tả, phân tích đặc điểm của các đơn vị ngôn ngữ và mối quan hệ, sự tương đồng, khác biệt của các đơn vị giữa các cấp độ/ bậc cũng như trong cùng cấp độ/ bậc trong mỗi ngôn ngữ vừa là cơ sở vừa là nội dung của ngôn ngữ học đối chiếu. Cũng cần nhấn mạnh rằng, mặc dù luôn nhấn mạnh “ngôn ngữ học cho nó và vì nó” (nghiên cứu bản thể) nhưng Ferdinand de Saussure cũng đã đề cập đến ngôn ngữ học ngoại tại (Extralinguistics), tức các nhân tố văn hóa-xã hội tác động đến ngôn ngữ. Đây là cơ sở cho đối chiếu liên/ xuyên ngôn ngữ-văn hóa sau này.

Thứ ba, Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied linguistics) ra đời với nhiệm vụ giải quyết các vấn đề dựa trên ngôn ngữ trong thế giới thực (real-world) mà nhiệm vụ trước hết và hàng đầu là giáo dục ngôn ngữ đã chủ trọng vào việc vận dụng kết quả đối chiếu giữa các ngôn ngữ vào dạy-học ngôn ngữ thứ hai. Nhờ đó, cách dạy-học một ngôn ngữ mới ở cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX đã có những thay đổi, trong đó, điểm nhấn là: muốn học tốt, nắm bắt nhanh một ngoại ngữ cần tìm cách miêu tả, phân tích, so sánh các cặp ngôn ngữ để xác định điểm giống và khác nhau giữa ngôn ngữ đích với ngôn ngữ nguồn; giúp cho có thể dự đoán được những khó khăn mà người học ngoại ngữ sẽ gặp phải khi tiếp thu (thụ đắc) ngôn ngữ đó. Phương pháp này được quân đội Mỹ sử dụng để giúp cho việc thuận lợi trong việc học ngôn ngữ bản địa của quân nhân Mỹ trong thế chiến thứ II khi đồn trú ở các địa bàn ngoài nước Mĩ. Có thể nói, vào những năm 1950-1960 của thế kỉ XX, NNHĐC nổi lên và nhanh chóng trở thành một phân ngành của ngôn ngữ học ứng dụng ở Mỹ, góp phần vào đổi mới dạy học ngoại ngữ.

Thứ tư, đa ngữ xã hội (Social multilingualism) là hiện tượng ngôn ngữ phổ biến trong xã hội hiện đại. Nếu như vào những năm 50 của thế kỉ XX, song ngữ (bilingualism) là hiện tượng phổ biến thì hiện nay đa ngữ (multilingualism) đang ngày một phổ biến. Các nghiên cứu về hiện tượng đa ngữ xã hội trong cộng đồng đa ngữ, trong đó có hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ và hệ quả của nó (như giao thoa, vay mượn, giao tiếp chuyển mã, trộn mã, v.v.) cũng góp phần vào sự hình thành và phát triển NNHĐC. NNHĐC quan tâm đến đối chiếu các ngôn ngữ có mối liên hệ xã hội-văn hóa (socio-culturally linked) như: các ngôn ngữ này được sử dụng bởi một số lượng đáng kể người nói song ngữ/ đa ngữ; các văn bản/ diễn ngôn được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác (nhờ đó, đối chiếu dịch thuật, tức đối chiếu qua các bản dịch được quan tâm, trở thành một trong những hướng đối chiếu ngôn ngữ). Cùng với việc phục vụ cho dạy-học ngôn ngữ thứ hai, ngoại ngữ, một đóng góp quan trọng nữa của NNHĐC là dịch thuật.

Thứ năm, NNHĐC góp phần xác định rõ hơn các đặc điểm của các ngôn ngữ được đối chiếu. Lí do là vì, việc tiến hành nghiên cứu riêng một ngôn ngữ có thể bỏ qua hoặc bỏ sót một số đặc điểm quan trọng của ngôn ngữ đó; chỉ nhờ có đối chiếu với ngôn ngữ khác mới làm bộc lộ đặc điểm riêng có của mỗi ngôn ngữ. Cụ thể hơn, các đặc điểm của một ngôn ngữ chỉ có thể được hiểu và làm rõ thông qua việc so sánh trực tiếp hoặc gián tiếp với các ngôn ngữ khác. Nhờ so sánh mà có thể hiểu rõ hơn, sâu sắc hơn những điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ được đối chiếu.

Có thể nói, NNHĐC kế thừa nhiều thành tựu của ngôn ngữ học so sánh, đặc biệt là phương pháp so sánh. Tuy nhiên, NNHĐC đã vượt ra khỏi phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh lịch sử với đối tượng là các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng để so sánh giữa các ngôn ngữ bất kì. Vì thế, tuy đều sử dụng phương pháp so sánh để tìm sự tương đồng và khác biệt nhưng hướng đến kết quả khác nhau: Ngôn ngữ học so sánh hướng vào những đặc điểm tương đồng (để phục nguyên, tìm mối quan hệ họ hàng, cội nguồn của các ngôn ngữ), còn NNHĐC hướng vào những đặc điểm khác biệt giữa các ngôn ngữ bất kì. Chính sự khác biệt này đã làm cho NNHĐC trở thành một phân ngành độc lập. Nhờ đó, NNHĐC có thể kết hợp được với lý thuyết của ngôn ngữ học cấu trúc và của ngôn ngữ học hậu cấu trúc; kết hợp với các phân ngành khác của ngôn ngữ học (như: Ngôn ngữ học tâm lí, Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học tri nhận, v.v.) cùng cách tiếp cận liên ngành với các ngành khoa học liên quan (như: Xã hội học, Tâm lí học, Nhân chủng học, v.v.). Mục tiêu cũng như ứng dụng NNHĐC cũng theo đó ngày một mở rộng: không chỉ ở trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ mà trong hàng loạt các lĩnh vực khác như: tiếp xúc ngôn ngữ, đa ngữ, dịch thuật và ngày nay là trong công nghệ thông tin, trong đó, có trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, kết quả của NNHĐC còn góp phần vào sự hiểu biết về loại hình ngôn ngữ, các đặc điểm chung/ phổ quát của ngôn ngữ và tác động lại, góp phần phát triển lý thuyết Ngôn ngữ học.

Liên quan đến tên gọi, bên cạnh “Ngôn ngữ học đối chiếu” (Contrastive linguistics) còn có các cách gọi khác như: Phân tích đối chiếu (Contrastive analysis), Mô tả đối chiếu (Contrastive description), Nghiên cứu đối chiếu (Contrastive studies), Nghiên cứu đối chiếu ứng dụng (Applied contrastive studies), Ngôn ngữ học khu biệt (Differential linguistics), v.v. Có thể thấy, mỗi cách gọi, bên cạnh việc mang một nội hàm chung là “đối chiếu” còn có hàm ý riêng, nhất là tính thực tế và ứng dụng của nó. Chẳng hạn:

Phân tích đối chiếu (Contrastive analysis) nhấn mạnh vào việc phân tích trên nền tảng tương đồng và khác biệt; cung cấp thông tin đầu vào cho các ngành ứng dụng như giảng dạy ngoại ngữ và phiên dịch. *Mô tả đối chiếu* (Contrastive description) nhấn mạnh tới việc miêu tả đặc điểm, bởi miêu tả càng kĩ thì việc đối chiếu càng cho ra kết quả chính xác và tinh tế; chỉ ra các mô hình mô tả ngôn ngữ ở cả lý thuyết và ứng dụng. *Ngôn ngữ học khu biệt* (Differential linguistics) nhấn mạnh vào việc tìm ra sự khác biệt giữa các ngôn ngữ. *Nghiên cứu đối chiếu ứng dụng* (Applied contrastive studies), nhấn mạnh vào việc liên kết với các nội dung của ngôn ngữ học ứng dụng, nhất là trong dạy-học ngoại ngữ (như: lỗi và sự can thiệp của lỗi, những nội dung cần và không cần, những nội dung cần chú trọng trong dạy - học ngoại ngữ qua sự giống nhau và khác nhau giữa bản ngữ, ngôn ngữ mẹ đẻ với ngôn ngữ đang học, v.v.); trong phiên dịch (như: vấn đề chuyển giao liên ngôn ngữ trong quá trình dịch văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, v.v.); trong biên soạn từ điển song ngữ/ đa ngữ (như: tìm các đơn vị tương đương, cách giải thích, tìm ví dụ, v.v.). *Nghiên cứu đối chiếu* (Contrastive studies) được coi là cách gọi chung nhất, nhấn mạnh vào việc nghiên cứu cả vấn đề nội ngôn và ngoại ngôn có liên quan đến ngôn ngữ như: văn hóa học, dân tộc học, tâm lí học, kí hiệu học, v.v.

Cho đến nay, thuật ngữ “Ngôn ngữ học đối chiếu” (Contrastive linguistics) được sử dụng phổ biến, thông dụng vì hàm ý tính tổng thể, khái quát của thuật ngữ này. Như vậy, có thể “định vị” NNHĐC như sau: 1/Là một trong những phân ngành/ chuyên ngành của ngôn ngữ học; 2/Tập trung vào mô tả, phân tích đối chiếu dữ liệu ngôn ngữ, văn hóa xã hội giữa các ngôn ngữ khác nhau, nhằm chỉ ra những điểm giống và khác nhau (nhấn mạnh vào điểm khác nhau) giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ (tập trung vào hai ngôn ngữ) ở cấp độ như ngữ âm học, ngữ pháp học, từ vựng học, ngữ nghĩa học và ngôn ngữ trong sử dụng, từ đó có thể thiết lập các mô hình chung cho các ngôn ngữ và của riêng từng ngôn ngữ; 3/Không dừng lại ở đối chiếu giữa các ngôn ngữ, NNHĐC có thể áp dụng cho nghiên cứu biến thể của một ngôn ngữ (giữa các phương ngữ địa lí, phương ngữ xã hội của một ngôn ngữ); 4/Được tiếp cận theo hướng chuyên ngành (ngôn ngữ học), liên phân ngành (với các phân ngành khác của ngôn ngữ học) và liên ngành (với các ngành khoa học liên quan); 5/Kết quả nghiên cứu phục vụ cho nhu cầu về dạy học ngôn ngữ, phiên dịch, từ điển và các nhu cầu rộng lớn của con người liên quan đến ngôn ngữ; 6/Vừa tiếp nhận, ứng dụng các thành quả của ngôn ngữ học vừa góp phần thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ học.

2.2. Nhìn về Việt Nam

Ở Việt Nam, thuật ngữ quen dùng là “Ngôn ngữ học đối chiếu” (và/ hoặc “Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ”). Liên quan đến thuật ngữ này là mã ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Có thể thấy có những tên gọi đáng chú ý sau:

Ngôn ngữ học so sánh: chuyên ngành đào tạo bậc phó tiến sĩ/ tiến sĩ ngành “Ngữ văn”, mã số: 5.04.27; xuất hiện vào khoảng thập niên 1980-1990 (và kéo dài sang một vài năm đầu của thập niên 2000).

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu: chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ, thuộc ngành “Ngữ văn”, “Ngôn ngữ học”, mã số: 62220110; chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, thuộc ngành Ngôn ngữ học, mã số: 6022024.

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu: ngành đào tạo tiến sĩ, mã số: 9220241 (có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022, thay thế mã cũ là 6222024).

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu: đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học, mã số: 8220241 (có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022, thay thế mã cũ là 6022024).

Mặc dù được viết theo quy định phải là “*Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu*”, nhưng thực tế trong các bìa luận án, luận văn lại được ghi khác nhau, như:

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (giữa “so sánh” và “đối chiếu” có dấu phẩy);

Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu (giữa “so sánh” và “đối chiếu” có gạch ngang);

Ngôn ngữ học đối chiếu (giữa “so sánh” và “đối chiếu” không có dấu cách phân biệt).

Tìm hiểu tên của các luận án, luận văn, bài viết cho thấy: có công trình dùng “đối chiếu”, có công trình dùng “so sánh”, có công trình dùng cả hai “so sánh, đối chiếu”, “so sánh đối chiếu” [Nguyễn Văn Khang, 2019]. Với cách sử dụng rút gọn của tiếng Việt, một số nhà khoa học còn dùng “đối sánh” (cách nói rút gọn của “đối chiếu, so sánh”).

Vậy “so sánh” với “đối chiếu” giống và khác nhau ở chỗ nào? “Từ điển tiếng Việt” [Hoàng Phê chủ biên, 2001] giải thích hai từ này như sau:

Đối chiếu (động từ): So sánh cái này với cái kia (thường với cái dùng làm chuẩn) để từ những chỗ giống nhau và khác nhau mà biết được rõ hơn. Ví dụ: *Đối chiếu bản sao với nguyên bản. Đối chiếu với kế hoạch thì chưa đạt mức.*

So sánh (động từ): Nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém. Ví dụ: *So sánh với bản gốc. So sánh lực lượng hai bên. Lập bảng so sánh.*

Căn cứ vào lời giải thích này có thể thấy, *so sánh* rộng hơn *đối chiếu*: cùng là “nhìn vào cái này để xem cái kia” nhưng *đối chiếu* có giới hạn “thường với cái dùng làm chuẩn”. Ngoài kết quả chung hướng đến là “để thấy sự giống nhau, khác nhau” thì so sánh còn thêm một kết quả là “sự hơn kém” [Nguyễn Văn Khang, 2019].

Khi trở thành thuật ngữ của ngôn ngữ học, như trên đã nêu, Ngôn ngữ học so sánh thuộc về lịch đại (Diachronic: Nghiên cứu ngôn ngữ thay đổi và phát triển theo thời gian, xem xét sự phát triển, tiến trình lịch sử và những biến đổi lịch sử của nó); Ngôn ngữ học đối chiếu thuộc về đồng đại (Synchronic: nghiên cứu ngôn ngữ tại một thời điểm cụ thể, duy nhất, tập trung vào cấu trúc, quy tắc và mối quan hệ của nó tại thời điểm đó mà không xem xét lịch sử của nó). Đây chính là lí do mà những người nghiên cứu ngôn ngữ học chuyên sâu muốn tách bạch hai thuật ngữ này: “so sánh” dùng cho ngôn ngữ học lịch sử (ngôn ngữ học lịch đại; Diachronic linguistics); “đối chiếu” dùng cho ngôn ngữ học đối chiếu (ngôn ngữ học đồng đại; Synchronic linguistics).

Trở lại mã ngành đào tạo bậc trên đại học ở nước ta: mã ngành “Ngôn ngữ học so sánh” trước đây và mã ngành “Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu” hiện nay liệu có phải dùng cho cả ngôn ngữ học lịch sử/ ngôn ngữ học so sánh lịch sử và ngôn ngữ học đối chiếu không? Chúng tôi đã xem xét nội dung khoa học của hàng trăm “Tóm tắt luận án” cho thấy, các nội dung nghiên cứu đều thuộc Ngôn ngữ học đối chiếu; còn các luận án nghiên cứu về các vấn đề của ngôn ngữ học lịch sử đều thuộc mã ngành “Lí luận ngôn ngữ” hoặc “Ngôn ngữ học”. Ngay cả các bài viết đăng trên tạp chí sử dụng: “so sánh” (tiếng

Việt), comparative/ comparation (tiếng Anh), 比较 (tiếng Hán) cũng thuộc nội dung của nghiên cứu đối chiếu [Nguyễn Văn Khang, 2019].

Rõ ràng, ra đời từ trong lòng của Ngôn ngữ học so sánh, NNHĐC tuy trở thành một chuyên ngành riêng của ngôn ngữ học nhưng nó vẫn gắn với hoàn cảnh xuất thân với cơ sở là so sánh. Đây cũng là lí do giải thích vì sao, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của NNHĐC là so sánh. Không thể khác, phân tích đối chiếu, phải dựa vào các khái niệm so sánh, tức là các khái niệm do các nhà ngôn ngữ học so sánh đề xuất với mục đích cụ thể là so sánh giữa các ngôn ngữ. Nói cách khác, đối chiếu thường bao hàm cả quá trình so sánh: so sánh tập trung vào điểm giống nhau, trong khi đối chiếu nhấn mạnh điểm khác biệt, nhưng cả hai đều dựa trên sự tương đồng giữa hai hoặc nhiều đối tượng được xem xét. Thuật ngữ so sánh mang nghĩa rộng hơn, bao gồm cả việc tìm ra sự tương đồng và khác biệt, còn đối chiếu là một dạng cụ thể của so sánh, tập trung vào việc tìm ra sự khác biệt dựa trên cơ sở của sự tương đồng chung giữa các đối tượng.

Như vậy, khi nghiên cứu đối chiếu sẽ căn cứ vào mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể để có các cách thức tiến hành cụ thể với những điểm nhấn cần thiết, theo đó là tên gọi tương ứng, như: *Mô tả song song* (parallel description); *nghiên cứu khác biệt* (differential studies), *mô tả khác biệt* (differential description), *so sánh phân tích* (analytical comparison), *so sánh mô tả* (descriptive comparison), *đối đầu phân tích* (analytical confrontation), *so sánh liên ngôn ngữ* (interlingual comparison), *phân tích liên ngôn ngữ đối chiếu* (Contrastive Interlanguage Analysis), *phân tích phương ngữ học* (dialectological analysis): nhằm chỉ ra sự khác biệt giữa các biến thể trong một ngôn ngữ như phong cách (contractive rhetoric), phương ngữ, ngữ vực (register), thuật ngữ thuộc các thể loại kĩ thuật (terminologies of technical genres). Như vậy, có thể thấy có cả đối chiếu liên ngôn và đối chiếu nội ngôn.

Các bình diện đối chiếu: *ngữ âm học đối chiếu* (Contrastive phonetics), *ngữ pháp học đối chiếu* (Contrastive Grammar), *từ vựng học đối chiếu*, *từ điển học đối chiếu* (Contrastive Lexicology, Lexicography).

Lexicography), *ngữ nghĩa học đối chiếu* (Contrastive semantics), *phân tích diễn ngôn đối chiếu* (Contrastive Discourse Analysis).

Sự mở rộng sang liên chuyên ngành, như: *Ngữ dụng học đối chiếu* (Contrastive Pragmatics), *Ngôn ngữ học xã hội đối chiếu* (Contrastive Sociolinguistics), *Ngôn ngữ học tri nhận đối chiếu* (Contrastive Cognitive linguistics), v.v.

Theo đó, các mô hình nghiên cứu đối chiếu dựa trên tương đương, tương ứng như: Sự tương ứng về mặt hình thức (đối với nghiên cứu đối chiếu về trật tự từ, từ chức năng, biến tố, tiền tố, siêu phân đoạn, điệp âm, vần điệu); Tương đương ngữ nghĩa (đối với nghiên cứu đối chiếu về nghĩa của từ, cụm từ và câu); Tương đương ngữ dụng/ chức năng (đối với nghiên cứu đối chiếu về nghĩa/ chức năng của văn bản, cấu trúc diễn ngôn, đặc điểm phong cách, khía cạnh định lượng của văn bản).

3. “So sánh” và “Tertium comparationis” trong Ngôn ngữ học đối chiếu

3.1. So sánh

Như trên đã nêu, với nghĩa “nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém”, so sánh là một hoạt động thường xuyên của con người trong đời sống hằng ngày. Đường như, mỗi một hoạt động của bất kì ai đó cũng luôn ngầm một sự so sánh. Từ góc độ ngôn ngữ học, một người biết thêm một ngôn ngữ (hay biến thể của một ngôn ngữ) thường luôn so sánh với ngôn ngữ (hay biến thể) đã biết trước đó. Sự so sánh này xuất hiện ngay từ khi tiếp xúc, bắt đầu học ngôn ngữ thứ hai ở các phương diện: nghe, nói, đọc, viết và họ vô hình trung trở thành “nhà ngôn ngữ học đối chiếu ngây thơ”.

Cũng cần nói thêm là, trong nghiên cứu ngôn ngữ, từ “ngây thơ” (naive) được dùng khá phổ biến. Ví dụ, trong ngữ nghĩa học, “đường thẳng” được định nghĩa ngây thơ là “đường không lệch về bên phải và cũng không lệch về bên trái”, còn định nghĩa với tư cách là thuật ngữ phải là “đối tượng cơ bản của hình học mà hình ảnh trực quan là một sợi dây rất mảnh, căng thật thẳng, có thuộc tính quan trọng nhất là: qua hai điểm bao giờ cũng chỉ có thể vạch được một đường thẳng mà thôi” [Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, 2001]; “Một đường thẳng được hiểu như là một đường dài (vô hạn), mỏng (vô

cùng) và thẳng tuyệt đối. Trong hình học Euclide có một và chỉ có một đường thẳng đi qua hai điểm bất kì khác nhau. Đường thẳng này tạo ra đoạn nối ngắn nhất giữa hai điểm đó” [<https://vi.wikipedia.org>].

Phương pháp, thủ pháp so sánh trong ngôn ngữ học đối chiếu, trước hết là thiết lập khả năng so sánh. Nếu như ngôn ngữ học so sánh (lịch sử) với mục đích tìm về cội nguồn (mối quan hệ họ hàng giữa ngôn ngữ) nên phải giả định các ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu có họ hàng với nhau thì NNHĐC phải đối mặt với các ngôn ngữ bất kì, mà theo cách nói của Haspelmath là “khả năng so sánh của các hệ thống không thể so sánh được” [Haspelmath 2010, tr.664]. Vì thế, NNHĐC cần xử lí:

- Xử lí vấn đề theo hướng dữ liệu: các ngữ liệu song song (giữa các ngôn ngữ); ngữ liệu từ các bản dịch, từ điển (nếu có). Theo đó, người nghiên cứu về đối chiếu ngôn ngữ phải là người song ngữ/ đa ngữ hoàn toàn (có khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ/ bản ngữ và ngôn ngữ tiếp theo thành thạo như nhau) hoặc chí ít cũng phải là người song ngữ/ đa ngữ bộ phận (bên cạnh việc thành thạo tiếng mẹ đẻ/ bản ngữ, thì có khả năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếp theo ở lĩnh vực mà bản thân quan tâm) [Nguyễn Văn Khang, 2012]. Nói cách khác, người nghiên cứu về ngôn ngữ học đối chiếu phải thành thạo các ngôn ngữ được sử dụng để đối chiếu (thành thạo một ngôn ngữ cũng có nghĩa là hiểu sâu sắc đặc điểm ngôn ngữ văn hóa của ngôn ngữ đó). Sự thiếu hiểu biết sâu rộng về các ngôn ngữ với tư cách là đối tượng đối chiếu thường dẫn đến kết quả đối chiếu hời hợt, thậm chí sai lệch.

- Xử lí vấn đề bằng cách xác định mức độ tương đương-không tương đương, chẳng hạn: tương đương hoàn toàn, tương đương bộ phận, gần tương đương, hoàn toàn không tương đương. Cần lưu ý là, so sánh mức độ tương đương - không tương đương cần được xác định theo vấn đề nghiên cứu, như: hình thức, nội dung, kết hợp giữa hình thức và nội dung, cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu (surface structure and deep structure). Ví dụ: dường như ngôn ngữ nào cũng có hai âm /b/ và /p/ (tương đương về hình thức), nhưng cách phát âm lại khác nhau (không tương đương về nội dung). Đây là lí do không ít người Trung Quốc khi nói tiếng Việt thường pháp âm “bố mẹ” thành “pố mẹ”, “bộ đội” thành “pộ đội”, “báo cáo” thành “páo cáo”; trong khi đó, một số người Việt Nam gặp khó khăn khi phát âm các từ của tiếng Trung Quốc, tiếng Anh có âm /p/: power point, 破坏 pòhuài. Vì thế, xem xét tương đương về hình thức không thể không quan tâm xem xét nội dung.

- Xử lí vấn đề về khái niệm để xác định đơn vị so sánh, ví dụ, các khái niệm “hình vị”, “từ”, “cụm từ”, “câu”, v.v. Khi các khái niệm này mới chỉ thống nhất mang tính lí thuyết còn xử lí thực tế khác nhau giữa các ngôn ngữ cũng như giữa các tác giả mà cứ đem “áp” vào để đối chiếu thì sự so sánh sẽ trở nên khiên cưỡng. Một dẫn chứng cụ thể:

Trong những năm gần đây, đối chiếu thuật ngữ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ khác (tiếng Anh/ tiếng Hán/ tiếng Hàn/ tiếng Nga/ tiếng Pháp, tiếng Nhật...) về các lĩnh vực chuyên môn (như công nghệ thông tin, du lịch, báo chí, kĩ thuật, công nghệ, môi trường, thương mại, v.v.) nổi lên như một một phần của NNHĐC ở Việt Nam. Đằng sau những kết quả đạt được xem ra vẫn còn những điều cần thảo luận. Ví dụ: Khi đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác thì các tác giả thường sử dụng khái niệm “từ” và “cụm từ” của tiếng Việt làm cơ sở, trong khi, quan niệm và tiêu chí nhận diện “từ” và “cụm từ” giữa tiếng Việt và ngôn ngữ là khác nhau, nhất là đối với các ngôn ngữ khác nhau về loại hình học. Kết quả dẫn đến, cách đối chiếu và theo đó là kết quả đối chiếu tỏ ra khiên cưỡng. Thậm chí, ngay trong Việt ngữ học, quan niệm về “từ” và “cụm từ” giữa các tác giả cũng rất không thống nhất và ở các ngôn ngữ khác cũng vậy. Thế nhưng, thay vì lựa chọn một quan điểm phù hợp, mang tính tác nghiệp, một số tác giả lại xử lí theo kiểu “hỗn hợp”, tức là “đập nháp” các quan điểm khác nhau lại, làm cho việc xử lí trở nên không rõ ràng. Không chỉ có vậy, khi hầu hết những người thực hiện nghiên cứu thuật ngữ lại không có chuyên môn của lĩnh vực có thuật ngữ đó, nên nhiều khi cách xử lí mang tính chủ quan, áp đặt (nhất là tham vọng “chuẩn hóa” các thuật ngữ này khi không có sự tham gia cộng tác của các chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên ngành).

Nhân đây cũng xin nói thêm một vấn đề mà bấy lâu nay Việt ngữ học quen dùng theo kiểu “tiếng Việt không có” khi bàn về đặc điểm tiếng Việt, ví dụ: tiếng Việt không có các phạm trù ngữ pháp giống (gender), số (number), cách (case), thể (aspect); không có các phương thức ngữ pháp như: phương thức phụ tố (affix), phương thức biến hình trong từ căn (inflection); v.v. Sự thực có đúng như vậy? Dựa vào

đâu để nói như vậy? Như đã biết, “đĩ Âu vi trung/Âu tâm luận” (Eurocentrism /Eurocentricity/ Western-centrism Eurocentric; lấy châu Âu làm trung tâm) đã ngự trị khi nghiên cứu các vấn đề ở ngoài châu Âu, trong đó có ngôn ngữ học: “đề cập đến việc xem phương Tây là trung tâm của các sự kiện thế giới hoặc vượt trội hơn các nền văn hóa khác” [<https://en.wikipedia.org/wiki/Eurocentrism>]; “nhìn từ quan điểm của châu Âu hoặc người châu Âu; coi châu Âu hoặc người châu Âu là quan trọng nhất” [<https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/eurocentric>]. Lịch sử của ngôn ngữ học cho thấy, ngôn ngữ học xuất phát từ châu Âu, nói cách khác, nói đến ngôn ngữ học là phải nói đến châu Âu, “Thật quả là khoa học về ngôn ngữ trở thành một khoa học tự lập chân chính, trước hết, ở châu Âu và đóng vai trò chủ lưu của ngôn ngữ học thế giới ngày nay cũng chính là thứ ngôn ngữ học trước hết xây dựng ở châu Âu” [Nguyễn Kim Thân, 2006, tr.11]. Các nghiên cứu và kết quả nghiên cứu trước hết từ các ngữ liệu của ngôn ngữ châu Âu. Vì thế, khi áp dụng các thành quả nghiên cứu này vào các ngôn ngữ ngoài châu Âu, trong đó các ngôn ngữ phương Đông, như tiếng Việt, thường có cách so sánh theo kiểu “có-không”, ví dụ: các ngôn ngữ châu Âu có phạm trù giống, sô, cách, còn tiếng Việt thì không có; ngôn ngữ châu Âu có thời, thể, còn tiếng Việt không có. Thực ra, tiếng Việt không có chẳng qua là vì đem đôi chiếu hình thức thể hiện của chúng (bằng hình thái); phải khẳng định rằng, tiếng Việt “có” nhưng được thể hiện bằng phương tiện khác (bằng từ vựng). Chính xác và công bằng phải là như vậy.

3.2. *Tertium comparationis*

3.2.1. *Tertium comparationis* với tên gọi bằng tiếng Việt

Tertium comparationis có nguồn gốc từ tiếng Latinh, hiện có mấy cách dịch: 1/thành phần thứ ba của so sánh (tiếng Anh: the third [part] of the comparison); 2/phép so sánh bậc ba; 3/so sánh thứ ba; 4/cơ sở (để) so sánh (=basis for comparison).

3.2.2. *Khái niệm Tertium*

“*Tertium*” dùng để chỉ “*tertium quid*” (tiếng Latinh) có nghĩa là “thành phần thứ ba” liên quan đến hai thành phần đã biết nhưng khác cả hai, thường tương trưng cho một thực thể trung gian không xác định. Chẳng hạn: trong Kito giáo, thành phần thứ ba dùng để chỉ cách nhìn coi chúa Kitô là sự pha trộn giữa con người và thần thánh (cuộc tranh luận ở thế kỉ thứ IV); trong xã hội học, thành phần thứ ba dùng để chỉ những người Mỹ gốc Phi là loại người ở giữa người và động vật (cách nhìn phân biệt chủng tộc); trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ, thành phần thứ ba dùng để chỉ các thành viên ôn hòa của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa (lập trường chính trị của họ phù hợp với chủ nghĩa cộng hòa thực sự và chủ nghĩa bảo thủ, nhất là trong đối ngoại); trong văn học, thành phần thứ ba dùng để gọi kẻ ngoại tình (adulterer; người thứ ba; tiếng Việt hiện nay gọi là “tiểu tam”). [https://en.wikipedia.org/wiki/Tertium_quid].

Từ điển Webster ([Webster.com/dictionary](https://www.merriam-webster.com/dictionary/tertium%20quid)) giải thích: 1/Một khóa học trung gian hoặc một thành phần trung gian; 2/Khi có hai hệ thống pháp luật và hai cấp tòa án, phải có... một số tiền thứ ba để giải quyết xung đột pháp luật và thẩm quyền; 3/Một bên thứ ba có địa vị mơ hồ; 4/Một người đàn ông và vợ ông ta và một khoản tiền thứ ba [<https://www.merriam-webster.com/dictionary/tertium%20quid>].

Tertium comparationis được coi là tiêu chuẩn, cơ sở chung, đại lượng hay phẩm chất chung giữa những thứ đem ra so sánh để từ đó xác định được điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng trong một lĩnh vực cụ thể. Nói cách khác, đây là yếu tố nền tảng cho phép thực hiện phép so sánh. Ví dụ: để so sánh hai thành phố, có thể dùng các tiêu chuẩn như dân số, kinh tế, văn hóa làm thành phần thứ ba; để so sánh hai nữ giảng viên, có thể dùng các tiêu chuẩn như khả năng sử dụng ngoại ngữ, khả năng truyền thụ kiến thức chuyên ngành, sự nổi tiếng, sự giàu có, vóc dáng, v.v. làm thành phần thứ ba; để so sánh hai chiếc điện thoại thông minh, có thể dùng mức giá, dung lượng pin, chất lượng camera, v.v. làm thành phần thứ ba.

3.2.3. *Tertium comparationis* trong Ngôn ngữ học đối chiếu

Trước hết, trong ngôn ngữ học, *Tertium comparationis* dùng để chỉ phẩm chất chung hoặc khía cạnh mà hai sự vật, hai khái niệm hoặc hai lĩnh vực khác nhau có điểm tương đồng để có thể thực hiện phép so sánh; là chất keo gắn kết hai thứ không giống nhau thành một phép so sánh có ý nghĩa, làm nổi bật sự tương đồng hoặc mối liên hệ giữa chúng. Đây có thể coi là là cơ sở, là điểm giao thoa cho phép so sánh, ẩn dụ hoặc phân tích để hiểu sâu sắc hơn về ý nghĩa của từng sự vật được so sánh (với nghĩa rộng

của từ “sự vật”). Như vậy, khi nói đến phẩm chất, tức là, khi những thứ đem ra để so sánh không nhất thiết phải giống nhau mà chỉ cần có một phẩm chất chung. Ví dụ:

Thằng ấy đúng là con lợn.

Phần thứ ba (phẩm chất chung/ cơ sở so sánh) có thể là “ngu”, có thể là “bần”, có thể là “lười”, có thể là “xấu”, có thể là “béo”, v.v. tùy vào bối cảnh giao tiếp của phát ngôn.

Tertium comparationis được coi là nền tảng chung cần thiết trong phân tích so sánh và ẩn dụ. Chẳng hạn, theo Adolf Jülicher, một phát ngôn hay diễn ngôn mang tính so sánh (dự ngôn) thường có ba thành phần: thành phần hình ảnh, thành phần thực tế và cơ sở/ điểm so sánh. Ví dụ:

"Nước thiên đàng giống như kho báu chôn giấu trong một thửa ruộng, có người tìm thấy và chôn giấu đi; rồi trong niềm vui của mình, người ấy đi bán tất cả những gì mình có và mua thửa ruộng đó".

Phần hình ảnh: kho báu chôn ẩn giấu; Phần thực tế: Vương quốc của Chúa; Phần thứ ba (cơ sở/ điểm so sánh): giá trị vô giá, đáng kinh ngạc của cả kho báu và vương quốc giá trị vô giá của vương quốc. [Nguồn: Adolf Jülicher, *Die Gleichnisreden Jesu*, 1910; dẫn theo: https://en.wikipedia.org/wiki/Tertium_comparationis].

Một ví dụ khác:

Thất bại là mẹ thành công/失败是成功之母.

Phần hình ảnh: mẹ và con; Phần thực tế: thành công và thất bại; Cơ sở so sánh: giá trị của thất bại (đối với sự thành công).

Tertium comparationis được NNHĐC coi là một yếu tố thiết yếu vì nó cung cấp nền tảng chung cho phép so sánh các lĩnh vực giữa hai hoặc hơn hai ngôn ngữ; giúp cho làm rõ các khái niệm như: tương tự (similarity) và tương đương (equivalence); tương ứng hình thức (formal correspondence) với tương đương ngữ nghĩa (semantic equivalence) trong sự phân biệt với tương đương chức năng (function correspondence); tương đương dịch thuật (translation equivalence) với tương đương dụng học (pragmatic equivalence). Ví dụ: Đối chiếu ý nghĩa của từ “sách” trong tiếng Việt với “book” trong tiếng Anh và 书 trong tiếng Hán: cơ sở để so sánh là “án phẩm có nội dung văn bản”; đối chiếu ý nghĩa của từ “cô gái” trong tiếng Việt với “girl” trong tiếng Anh và 姑娘 trong tiếng Hán: cơ sở để so sánh là “người thuộc giới tính nữ, trẻ tuổi”; đối chiếu cấu trúc ngữ pháp “gia đình của tôi” trong tiếng Việt với “my family” thì cơ sở để so sánh là “sở hữu cách”.

3.2.4. *Tertium comparationis* qua các giai đoạn phát triển của Ngôn ngữ học đối chiếu

Cho đến nay, *Tertium comparationis* trong NNHĐC đã trải qua các giai đoạn như: Truyền thống (Traditional period), Cổ điển/ (Classical period), Hiện đại (Modern period) và Kỹ thuật số (Digital period: mô tả các nghiên cứu đối chiếu dựa vào khối liệu) [Karamysheva I. D, 2019]. Tuy nhiên, xung quanh việc phân chia các giai đoạn như vậy còn có các ý kiến khác nhau, mà như cách nói của Tomasz P. Krzeszowski (1990) "Một trong những lí do khiến các nghiên cứu đối chiếu tiếp tục đóng vai trò như nàng Lọ Lem của ngôn ngữ học là do khái niệm cơ bản nhất của nó, *Tertium comparationis*, vẫn còn mơ hồ như trước" [1990, tr.15; dẫn theo Karamysheva I. D, 2019].

Vì thế dưới đây chỉ xin tóm tắt một số nội dung cơ bản:

Vào khoảng thế kỉ XV, khi mà việc học ngôn ngữ thứ hai (ngoại ngữ) đang bắt đầu và tăng lên nhanh chóng thì việc so sánh các ngôn ngữ là nhằm vào mục đích sư phạm.

Đến thế kỉ XIX, Vilém Mathesius (trường phái Ngôn ngữ học Praha) coi nền tảng cho phân tích so sánh chủ yếu là việc nghiên cứu cách thức “các chức năng ngữ pháp chung được thể hiện”. Theo tác giả, trong các ngôn ngữ nói chung, các ngôn ngữ đem ra so sánh nói riêng, các nhu cầu giao tiếp là giống nhau, cho nên, có thể coi đây là một bối cảnh an toàn để so sánh nhằm tìm ra những đặc trưng khác biệt giữa các ngôn ngữ.

Benjamin Lee Whorf (1941) cố gắng chứng minh rằng, logic thông thường không mang tính phổ quát mà phụ thuộc vào ngôn ngữ của người nói; người bình thường không nhận ra được bản chất ảnh hưởng của cấu trúc ngôn ngữ lên quá trình nhận thức của mình. Cùng với việc đưa ra thuật ngữ “Contrastive linguistics” (Ngôn ngữ học đối chiếu), tác giả đã phân biệt thuật ngữ này với

“Comparative linguistics” (ngôn ngữ học so sánh) và coi đây là chuyên ngành phác họa những khác biệt nổi bật giữa các ngôn ngữ, như trong ngữ pháp, logic và những phân tích chung về trải nghiệm.

Theo Charles C. Fries (1963), những tài liệu hiệu quả nhất là những tài liệu dựa trên mô tả khoa học về ngôn ngữ cần học, được so sánh cẩn thận với mô tả song song về ngôn ngữ mẹ đẻ của người học. Robert Lado, học trò của Charles C. Fries, với “Linguistics Across Cultures” (Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa, 1957) được coi là ngôn ngữ học đối chiếu ứng dụng hiện đại (modern applied contrastive linguistics): Ngôn ngữ học đối chiếu phục vụ cho việc học ngôn ngữ thứ hai nên gọi là phân tích đối chiếu (Contrastive Analysis); Những điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ có thể được sử dụng để dự đoán những khó khăn trong học tập ngoại ngữ, cụ thể: Những điểm tương đồng giữa các ngôn ngữ sẽ tạo điều kiện cho sự chuyển di tích cực (positive transfer); Những điểm khác biệt giữa các ngôn ngữ sẽ tạo điều kiện cho sự chuyển di tiêu cực (negative transfer còn gọi là giao thoa (interference)).

Ở nửa sau của thế kỉ XX, không dừng lại ở đối chiếu ngữ âm, đối chiếu từ vựng, các nghiên cứu về đối chiếu ngữ pháp được đặc biệt quan tâm. Các nghiên cứu đối chiếu chú trọng vào thảo luận mấy vấn đề sau:

- Sự tương ứng hình thức và sự tương đương ngữ nghĩa (formal correspondence and semantematic equivalence): Chỉ riêng sự tương đồng về hình thức không thể đóng vai trò là *Tertium comparationis* nếu không được hỗ trợ bởi sự tương đương về ngữ nghĩa; ngược lại, nếu chỉ dựa trên sự tương đồng về ngữ nghĩa, cũng có thể không đầy đủ và gây hiểu lầm.

- Cần tránh sự nhầm lẫn giữa tương đương ngữ nghĩa (semantic equivalence) với tương đương đương dịch thuật (semantic equivalence): sự tương đương về ngữ nghĩa phải bị ràng buộc về mặt hình thức; sự tương đương về dịch thuật thì không nhất thiết phải bị ràng buộc về hình thức.

- Sự tương đương ngữ dụng có thể đóng vai trò là *Tertium comparationis* cho các phân tích đối chiếu về những vấn đề như cấu trúc diễn ngôn, đặc điểm phong cách và các khía cạnh định lượng của văn bản. Tomasz P. Krzeszowski (dẫn theo Karamysheva I. D, 2019) đưa ra khái niệm: tương đương ngữ nghĩa cú pháp (semantis-syntactic equivalence) và tính tuần hoàn (circularity): So sánh để tìm sự tương đồng và khác biệt trong các ngữ liệu dùng để so sánh; Chỉ có thể so sánh các mục có một số điểm tương đồng, nhưng không thể sử dụng tính tương đồng như một tiêu chí độc lập để quyết định cách ghép các mục để so sánh, vì tính tương đồng (hoặc khác biệt) là kết quả của quá trình so sánh chứ không phải là động lực thúc đẩy quá trình so sánh.

- Nghiên cứu đối chiếu phần lớn liên quan đến khía cạnh đồng đại của nghiên cứu ngôn ngữ, nhằm mục đích đưa ra mô tả về một ngôn ngữ từ góc nhìn của một ngôn ngữ khác và quan tâm đến việc phân tích sâu sắc những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa rằng, nghiên cứu đối chiếu gạt hoàn toàn yếu tố lịch đại sang một bên, mà đôi khi cần đối chiếu theo lịch đại, bổ sung cho phương pháp tiếp cận đồng đại cho các nhu cầu nghiên cứu cụ thể.

- Các hướng của nghiên cứu đối chiếu gồm tiếp cận đối chiếu một chiều (one-sided) và tiếp cận đối chiếu hai chiều (two-sided) hoặc nhiều chiều (many-sided). Dù tiếp cận theo hướng nào thì cũng cần đến *Tertium comparationis*, như: các khái niệm, các mô hình hoặc tình huống giao tiếp, các mối tương quan về phân tầng xã hội của người sử dụng ngôn ngữ (giới, tuổi, nghề nghiệp, địa vị, v.v.), các đặc điểm dân tộc-văn hóa của các ngôn ngữ được đối chiếu.

- *Tertium comparationis* thường được sử dụng như một thuật ngữ đồng nghĩa với nghĩa của *ngôn ngữ-etalon* (language-etalon). Etalon (étalon) có nguồn gốc từ tiếng Pháp với nghĩa “tiêu chuẩn” hoặc “thước đo”, dùng để chỉ tiêu chuẩn về trọng lượng và số đo. *Ngôn ngữ-etalon* được sử dụng làm điểm tham chiếu hoặc tiêu chuẩn để so sánh các ngôn ngữ hoặc phương ngữ khác.

Như vậy, có thể thấy, để thiết lập tương đương (equivalence) giữa các ngôn ngữ khi tiến hành đối chiếu, cần thiết phải có một *Tertium comparationis* chắc chắn. Các *Tertium comparationis*, như trên nêu, có thể tổng hợp gồm: hình thức bề mặt (surface form), cấu trúc sâu (deep structure), dịch thuật (translation). Tuy nhiên, các nghiên cứu đều nhấn mạnh rằng, cần có sự kết hợp giữa các *Tertium*

comparationis vì, mặc dù có thể giữa hai ngôn ngữ có những điểm tương đồng về mặt cấu trúc nhưng rất có thể chúng có những chức năng khác nhau.

Thứ nữa, khi phân tích đối chiếu song ngữ (hay đa ngữ), *Tertium comparationis* có liên quan đến ngữ liệu gồm: ngữ liệu so sánh (*comparable corpora*) và ngữ liệu song song (*parallel corpora*). Ngữ liệu so sánh thường được so sánh theo thời kì, thể loại, lĩnh vực để hỗ trợ phân tích đối chiếu và chúng không bị giới hạn ở các loại văn bản được dịch. Trong khi đó, ngữ liệu song song bao gồm các văn bản gốc và bản dịch từ hai hay nhiều ngôn ngữ; có thể sử dụng ngôn ngữ nguồn hoặc ngôn ngữ đích làm điểm khởi đầu để thiết lập các mô hình tương ứng với điều kiện là phải xác định đối tượng so sánh cụ thể (kết hợp giữa hình thức bề mặt - bề sâu và chức năng ngữ dụng).

3. Kết luận

Bài viết này phân tích làm rõ hơn vị trí, vai trò của ngôn ngữ học đối chiếu trong sự phát triển của khoa học ngôn ngữ khi mà các tiếp cận liên ngành đang trở thành một xu hướng nghiên cứu của khoa học xã hội nói chung, ngôn ngữ học nói riêng. Bài viết tập trung vào ba khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu là “đối chiếu”, “so sánh” và “*Tertium comparationis*” (với cách dịch khác nhau trong tiếng Việt). Với cách nhìn “trong người có ta và trong ta có người”, bài viết cố gắng phân tích chỉ ra các cách nhìn khác nhau đối với mỗi thuật ngữ, theo đó để thấy được đặc điểm của của mỗi thuật ngữ và cả sự chồng lấn giữa chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Quang Thiêm (2005, tái bản), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Chiên (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội
4. Nguyễn Văn Khang (2010), “Đối chiếu song ngữ Hán-Việt: Những vấn đề lí luận và thực tiễn”. Tạp chí “Ngôn ngữ & Đời sống”, số 8.
5. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ Ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Văn Khang (2019), *Trở lại một số vấn đề của Ngôn ngữ học đối chiếu*. Trong “Linguistics- Foreign language- Education interdisciplinary fields” Nxb ĐHQG Hà Nội, tr 40-53.
8. Nguyễn Kim Thản (2006), *Lược sử Việt ngữ học* (tập 1). Nxb Giáo dục.
9. Hoàng Phê (chủ biên, 2001), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.

Tiếng Anh

10. Adolf Jülicher, *Die Gleichnisreden Jesu*, 1910 [dẫn theo: https://en.wikipedia.org/wiki/Tertium_comparationis].
11. Hatim, B. (1997), *Communication across Cultures. Translation Theory and Contrastive Text Linguistics*, University of Exeter Press.
12. Hartmann, R.R.K. (1991), "Contrastive linguistics and bilingual lexicography", in *Woerterbuecher/Dictionaries/Dictionnaires. International Encyclopedia of Lexicography* ed. by F.J. Hausmann et al. (Vol. III, pp. 2854-2859), De Gruyter.
13. Hartmann, R.R.K. (1997), "From contrastive textology to parallel text corpora: Theory and applications", in *Language History and Linguistic Modelling. A Festschrift for Jacek Fisiak* ed. by R. Hickey & S. Puppel. De Gruyter.
14. Haspelmath, M. (2010), *Comparative concepts and descriptive categories in crosslinguistic studies*. Journal “Language”, Vol. 86, No. 3 (SEPTEMBER 2010), pp. 663-687 (25 pages), Published By: Linguistic Society of America; DOI:10.1353/lan.2010.0021.
15. Lado, R. (1957), *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press: Ann Arbor.

16. Fries, Charles C (1963), *Linguistics and reading*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
17. Whorf B.L. (1956), *Language and Logic*. Language, Thought and Reality. Selected writings of Benjamin Lee Whorf; ed. and introd. by Carroll J.B., foreword by Chase S. Cambridge, Mass.: The MIT Press. P. 233-245.
18. Lei Zhu (2017), *On the origin of the term tertium comparationis*. Language & History, 2017. VOL. 60. NO. 1. pp. 35-52. DOI: <https://doi.org/>.
19. Ellis Jeffrey (1966), *Towards a General Comparative Linguistics*. The Hague: Mouton, 1966.
<http://baltijapublishing.lv/omp/index.php/bp/catalog/download/454/12226/25546-1?inline=1>.
20. Karamysheva I. D (2024), *Tertium comparationis in Contrastive studies: Theoretical insights and current trends*. DOI <https://doi.org/10.30525/978-9934-26-425-2-20>.
21. Ping ke (2019), *Contrastive Linguistics*. Peking University Press and Springer Nature Singapore Pte Ltd. 2019; <https://doi.org/10.1007/978-981-13-1385-1>.
22. Signe Okselgjell Ebeling and Jarle Ebeling, *Contrastive Analysis, Tertium Comparationis and Corpora*.
<https://pdfs.semanticscholar.org/a990/d43319b85e20137c90bce1a63ed5917b24db.pdf>
23. Web site:
 - a. <https://vi.wikipedia.org>
 - a. <https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/eurocentric>.
 - b. https://en.wikipedia.org/wiki/Tertium_quid.
 - <https://www.merriam-webster.com/dictionary/tertium%20quid>.
 - <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-09-2022-TT-BGDDT-Danh-muc-thong-ke-nganh-dao-tao-giao-duc-dai-hoc-516993.aspx>.
 - c. [thong-ke-nganh-dao-tao-giao-duc-dai-hoc-516993.aspx](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-09-2022-TT-BGDDT-Danh-muc-thong-ke-nganh-dao-tao-giao-duc-dai-hoc-516993.aspx).

Contrastive linguistics: “Compare”, “Contrastive” and “Tertium comparationis”

Abstract: Along with the development of Linguistics, as a subfield, Contrastive linguistics is continuously evolving both theoretically and practically. Theoretically, it involves the application of modern linguistic theories to the comparative study of languages, thereby opening up new research directions for Contrastive linguistics, especially interdisciplinary approaches (such as between Contrastive linguistics and Sociolinguistics, Cognitive linguistics, Psycholinguistics, Corpus linguistics, etc.) and interfield connections (between Contrastive linguistics and other scientific fields such as Sociology, Cultural studies, Psychology, etc.). In practice, contrastive linguistics, originally intended for language teaching (second language, foreign language), has now expanded into other fields such as translation, lexicography, information technology, etc. Nevertheless, so far, some fundamental concepts of contrastive linguistics are still being discussed. This is also a normal aspect of science, especially when illuminated by new theories and perspectives. Therefore, this article focuses on three basic concepts of contrastive linguistics: "contrast," "comparison," and "Tertium comparationis" (with different translations in Vietnamese). With the perspective of "you are in me and I am in you," the article attempts to analyze and highlight the different viewpoints regarding each term, in order to reveal the characteristics of each term and the overlaps between them.

Key words: Contrastive linguistics; contrast/ Contrastive; Compare/ comparison; interdisciplinary approach; overlap.